TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 25-PX Thông gió - KS khí mỏ Tân Lập-KC

Tháng 8 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**240**	**125.301,0**	**181.024.200**	**33**	**9.579.384**	**37**	**9.322.153**						**75.306**	**200.001.043**	**6.295.100**	**1.180.800**	**787.700**	**1.999.900**	**660.000**	**3.500.000**		**228.000**	**572.000**		**15.223.500**	**184.777.543**	
1	HL-00080	Vũ Viết Quý	8.240.000	26	16.432,0	23.739.552											23.739.552	659.300	123.700	82.500	237.400	55.000	500.000					1.657.900	22.081.652	
2	HL-00085	Phạm Văn Cần	8.471.000				16	5.212.923									5.212.923	677.700	127.100	84.800	52.100	55.000						996.700	4.216.223	
3	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	5.990.000	26	14.170,0	20.471.608											20.471.608	479.300	89.900	60.000	204.700	55.000	1.500.000					2.388.900	18.082.708	
4	HL-02754	Phạm Văn Đông	5.990.000	21	11.172,0	16.140.353			5	1.151.923							17.292.276	479.300	89.900	60.000	172.900	55.000						857.100	16.435.176	
5	HL-02797	Nguyễn Như Thường	6.072.000	21	11.445,0	16.534.760	3	700.615	5	1.167.692							18.403.067	485.800	91.100	60.800	184.000	55.000	500.000					1.376.700	17.026.367	
6	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	6.545.000	29	15.805,0	22.833.716											22.833.716	523.700	98.200	65.500	228.300	55.000						970.700	21.863.016	
7	HL-03580	Phạm Văn Đức	6.261.000	21	11.445,0	16.534.760	3	722.423									17.257.183	500.900	94.000	62.700	172.600	55.000	500.000					1.385.200	15.871.983	
8	HL-03899	Phạm Tùng Dương	6.843.000	3	1.635,0	2.362.109	7	1.842.346	17	4.474.269							8.678.724	547.500	102.700	68.500	86.800	55.000						860.500	7.818.224	
9	HL-04104	Nguyễn Văn Viễn	5.990.000	24	13.080,0	18.896.869			5	1.151.923							20.048.792	479.300	89.900	60.000	200.500	55.000	500.000		228.000	572.000		2.184.700	17.864.092	
10	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	7.157.000	18	9.264,0	13.383.837	4	1.101.077	5	1.376.346							15.861.260	572.600	107.400	71.600	158.600	55.000						965.200	14.896.060	
11	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	5.154.000	26	7.228,0	10.442.398										75.306	10.517.704	412.400	77.400	51.600	105.200	55.000						701.600	9.816.104	
12	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	5.966.000	25	13.625,0	19.684.238											19.684.238	477.300	89.500	59.700	196.800	55.000						878.300	18.805.938	
2	**28**	**Tổ quan trắc**		**296**	**69.986,0**	**91.534.433**	**8**	**1.675.384**	**5**	**1.023.077**						**639.126**	**94.872.020**	**4.618.200**	**866.100**	**577.700**	**948.800**	**605.000**						**7.615.800**	**87.256.220**	
13	HL-01478	Trần Thị Liên	5.445.000	30	6.719,0	8.787.755	2	418.846								54.923	9.261.524	435.700	81.700	54.500	92.600	55.000						719.500	8.542.024	
14	HL-01700	Lê Thị Thùy	5.772.000	26	5.994,0	7.839.531										56.535	7.896.066	461.800	86.600	57.800	79.000	55.000						740.200	7.155.866	
15	HL-02104	Phạm Thị Bến	5.445.000	30	6.958,0	9.100.343	2	418.846								56.877	9.576.066	435.700	81.700	54.500	95.800	55.000						722.700	8.853.366	
16	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	5.186.000	27	6.698,0	8.760.290										60.835	8.821.125	414.900	77.800	51.900	88.200	55.000						687.800	8.133.325	
17	HL-02794	Phạm Huyền Thương	5.320.000	22	5.415,0	7.082.259			5	1.023.077						60.360	8.165.696	425.700	79.900	53.300	81.700	55.000						695.600	7.470.096	
18	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	5.445.000	30	6.666,0	8.718.437	3	628.269								54.490	9.401.196	435.700	81.700	54.500	94.000	55.000						720.900	8.680.296	
19	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	4.939.000	27	6.527,0	8.536.639										59.282	8.595.921	395.200	74.100	49.400	86.000	55.000						659.700	7.936.221	
20	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	4.595.000	24	6.000,0	7.847.378										61.308	7.908.686	367.700	69.000	46.000	79.100	55.000						616.800	7.291.886	
21	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	5.445.000	27	6.528,0	8.537.947	1	209.423								59.291	8.806.661	435.700	81.700	54.500	88.100	55.000						715.000	8.091.661	
22	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	5.186.000	24	5.496,0	7.188.198										56.158	7.244.356	414.900	77.800	51.900	72.400	55.000						672.000	6.572.356	
23	HL-05713	Hoàng Thu Trang	4.939.000	29	6.985,0	9.135.656										59.067	9.194.723	395.200	74.100	49.400	91.900	55.000						665.600	8.529.123	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
3	**29**	**Tổ thông gió - đo khí**		**1.524**	**822.909,0**	**1.076.279.667**	**56**	**11.865.539**	**25**	**5.375.424**	**2.637.000**	**2.549.100**	**50**	**21.100.000**	**25.750.000**		**1.145.556.730**	**32.512.300**	**6.098.800**	**4.067.200**	**11.455.400**	**3.740.000**	**13.000.000**	**1.188.000**	**9.583.416**	**6.084.000**	**598.000**	**88.327.116**	**1.057.229.614**	
24	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn	6.367.000	19	10.883,0	14.233.836									500.000		14.733.836	509.400	95.600	63.700	147.300	55.000		99.000	389.000		338.000	1.697.000	13.036.836	
25	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	5.231.000	24	11.674,0	15.268.382	2	402.385				439.500			400.000		16.510.267	418.500	78.500	52.400	165.100	55.000	500.000					1.269.500	15.240.767	
26	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	6.367.000	20	13.293,0	17.385.866	4	979.538							500.000		18.865.404	509.400	95.600	63.700	188.700	55.000		99.000	461.000	442.000		1.914.400	16.951.004	
27	HL-00113	Nguyễn Đình Duyên	7.704.000	22	13.649,0	17.851.477						439.500			500.000		18.790.977	616.400	115.600	77.100	187.900	55.000			461.000	546.000		2.059.000	16.731.977	
28	HL-00115	Triệu Văn Lợi	5.231.000	24	13.982,0	18.287.007					293.000				400.000		18.980.007	418.500	78.500	52.400	189.800	55.000						794.200	18.185.807	
29	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	5.231.000	23	12.587,0	16.462.491									400.000		16.862.491	418.500	78.500	52.400	168.600	55.000						773.000	16.089.491	
30	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	6.367.000	24	7.759,0	10.147.968	3	734.654							300.000		11.182.622	509.400	95.600	63.700	111.800	55.000						835.500	10.347.122	
31	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	6.367.000	23	17.624,0	23.050.365									500.000		23.550.365	509.400	95.600	63.700	235.500	55.000		99.000	652.000			1.710.200	21.840.165	
32	HL-01458	Trần Đình Tiến	7.704.000	18	8.891,0	11.628.506									250.000		11.878.506	616.400	115.600	77.100	118.800	55.000		99.000				1.081.900	10.796.606	
33	HL-01474	Bùi Văn Hiền	6.367.000	22	9.555,0	12.496.950	3	734.654							500.000		13.731.604	509.400	95.600	63.700	137.300	55.000			318.000			1.179.000	12.552.604	
34	HL-01586	Vũ Hải Biên	5.612.000	15	5.599,0	7.322.912									150.000		7.472.912	449.000	84.200	56.200	74.700	55.000			380.000	338.000		1.437.100	6.035.812	
35	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	5.231.000	18	5.591,0	7.312.448	4	804.769							150.000		8.267.217	418.500	78.500	52.400	82.700	55.000						687.100	7.580.117	
36	HL-01850	Nguyễn Văn Tân	5.305.000				20	4.080.769									4.080.769	424.500	79.600	53.100	40.800	55.000						653.000	3.427.769	
37	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	6.152.000	10	5.295,0	6.925.311	5	1.183.077					6	2.100.000	250.000		10.458.388	492.200	92.300	61.600	104.600	55.000	500.000					1.305.700	9.152.688	
38	HL-01854	Vũ Trọng Minh	6.218.000	27	13.789,0	18.034.583									300.000		18.334.583	497.500	93.300	62.200	183.300	55.000						891.300	17.443.283	
39	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	7.704.000	17	14.815,0	19.376.484							6	2.100.000	250.000		21.726.484	616.400	115.600	77.100	217.300	55.000	1.500.000		630.000	442.000		3.653.400	18.073.084	
40	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	5.966.000	3	1.323,0	1.730.347											1.730.347				17.300							17.300	1.713.047	
41	HL-01995	Trần Ngọc Tân	5.186.000	25	11.597,0	15.167.674	3	598.385				439.500			300.000		16.505.559	414.900	77.800	51.900	165.100	55.000						764.700	15.740.859	
42	HL-02233	Phạm Văn Tuấn	7.704.000	24	19.469,0	25.463.434									500.000		25.963.434	616.400	115.600	77.100	259.600	55.000						1.123.700	24.839.734	
43	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	5.231.000	27	14.086,0	18.423.028					293.000	439.500			300.000		19.455.528	418.500	78.500	52.400	194.600	55.000	500.000					1.299.000	18.156.528	
44	HL-02461	Phạm Văn Hồng	6.367.000	5	2.874,0	3.758.894							20	10.000.000	300.000		14.058.894	509.400	95.600	63.700	140.600	55.000						864.300	13.194.594	
45	HL-02694	Trần Văn Dương	6.367.000	26	9.215,0	12.052.265									500.000		12.552.265	509.400	95.600	63.700	125.500	55.000						849.200	11.703.065	
46	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	4.939.000	24	11.335,0	14.825.005					293.000				300.000		15.418.005	395.200	74.100	49.400	154.200	55.000						727.900	14.690.105	
47	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	7.704.000	25	12.313,0	16.104.128									500.000		16.604.128	616.400	115.600	77.100	166.000	55.000						1.030.100	15.574.028	
48	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	7.704.000	23	11.659,0	15.248.763									500.000		15.748.763	616.400	115.600	77.100	157.500	55.000						1.021.600	14.727.163	
49	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	7.704.000	26	13.964,0	18.263.464									500.000		18.763.464	616.400	115.600	77.100	187.600	55.000			799.100			1.850.800	16.912.664	
50	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	6.152.000	23	12.706,0	16.618.131			4	946.462					300.000		17.864.593	492.200	92.300	61.600	178.600	55.000						879.700	16.984.893	
51	HL-02957	Mạc Như Thiếu	7.704.000	22	15.923,0	20.825.633									500.000		21.325.633	616.400	115.600	77.100	213.300	55.000			322.100			1.399.500	19.926.133	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
52	HL-02972	Bùi Hữu Bình	5.231.000	11	4.616,0	6.037.249							6	2.100.000	250.000		8.387.249	418.500	78.500	52.400	83.900	55.000						688.300	7.698.949	
53	HL-02973	Bùi Hữu Truật	7.704.000	22	16.605,0	21.717.619									500.000		22.217.619	616.400	115.600	77.100	222.200	55.000	500.000	198.000	472.325			2.256.625	19.960.994	
54	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	5.493.000	26	15.391,0	20.129.833					293.000				300.000		20.722.833	439.500	82.400	55.000	207.200	55.000						839.100	19.883.733	
55	HL-03035	Mạc Văn Ngân	6.367.000	30	14.308,0	18.713.381											18.713.381	509.400	95.600	63.700	187.100	55.000			462.492			1.373.292	17.340.089	
56	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	5.305.000	28	8.667,0	11.335.538									300.000		11.635.538	424.500	79.600	53.100	116.400	55.000						728.600	10.906.938	
57	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	7.704.000	24	20.865,0	27.289.257									500.000		27.789.257	616.400	115.600	77.100	277.900	55.000			538.650	520.000		2.200.650	25.588.607	
58	HL-03229	Nguyễn Thanh Tùng	6.367.000	23	14.117,0	18.463.573									500.000		18.963.573	509.400	95.600	63.700	189.600	55.000		99.000				1.012.300	17.951.273	
59	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	6.367.000	25	16.783,0	21.950.424									500.000		22.450.424	509.400	95.600	63.700	224.500	55.000	1.500.000					2.448.200	20.002.224	
60	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	6.367.000	21	17.216,0	22.516.743									500.000		23.016.743	509.400	95.600	63.700	230.200	55.000	500.000		305.000			1.758.900	21.257.843	
61	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	5.231.000	31	14.551,0	19.031.200									400.000		19.431.200	418.500	78.500	52.400	194.300	55.000						798.700	18.632.500	
62	HL-03581	Vương Thế Việt	5.305.000	20	9.924,0	12.979.563	6	1.224.231							500.000		14.703.794	424.500	79.600	53.100	147.000	55.000		99.000				858.200	13.845.594	
63	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	6.367.000	26	8.188,0	10.709.055									300.000		11.009.055	509.400	95.600	63.700	110.100	55.000						833.800	10.175.255	
64	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	6.367.000	25	11.383,0	14.887.784									500.000		15.387.784	509.400	95.600	63.700	153.900	55.000			506.333	702.000		2.085.933	13.301.851	
65	HL-04094	Hà Văn Trưởng	7.704.000	22	17.419,0	22.782.246									500.000		23.282.246	616.400	115.600	77.100	232.800	55.000	500.000	99.000				1.695.900	21.586.346	
66	HL-04258	Đặng Văn Tâm	5.305.000	27	13.511,0	17.670.987					293.000				500.000		18.463.987	424.500	79.600	53.100	184.600	55.000						796.800	17.667.187	
67	HL-04395	Thân Trung Kiên	7.704.000	16	7.368,0	9.636.580					293.000		10	4.000.000	250.000		14.179.580	616.400	115.600	77.100	141.800	55.000			473.000		260.000	1.738.900	12.440.680	
68	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	5.231.000	16	7.129,0	9.323.993			5	1.005.962					200.000		10.529.955	418.500	78.500	52.400	105.300	55.000						709.700	9.820.255	
69	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	7.704.000	16	14.685,0	19.206.458			3	888.923		351.600			250.000		20.696.981	616.400	115.600	77.100	207.000	55.000	1.500.000					2.571.100	18.125.881	
70	HL-04679	Đào Phú Hương	7.704.000	30	15.479,0	20.244.927					293.000				500.000		21.037.927	616.400	115.600	77.100	210.400	55.000						1.074.500	19.963.427	
71	HL-04886	Lương Văn Sơn	5.305.000	18	8.567,0	11.204.748			4	816.154					250.000		12.270.902	424.500	79.600	53.100	122.700	55.000		99.000				833.900	11.437.002	
72	HL-05127	Vũ Hải Đăng	5.493.000	27	15.118,0	19.772.777					293.000				300.000		20.365.777	439.500	82.400	55.000	203.700	55.000						835.600	19.530.177	
73	HL-05161	Vũ Quý Lựa	5.305.000	21	15.730,0	20.573.209									500.000		21.073.209	424.500	79.600	53.100	210.700	55.000		99.000				921.900	20.151.309	
74	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	4.939.000	21	8.940,0	11.692.593			4	759.846					150.000		12.602.439	395.200	74.100	49.400	126.000	55.000			385.325	598.000		1.683.025	10.919.414	
75	HL-05194	Lê Văn Phát	4.982.000	28	13.724,0	17.949.569					293.000				400.000		18.642.569	398.600	74.800	49.900	186.400	55.000						764.700	17.877.869	
76	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	4.982.000	28	10.155,0	13.281.687									300.000		13.581.687	398.600	74.800	49.900	135.800	55.000			387.100	676.000		1.777.200	11.804.487	
77	HL-05488	Nguyễn Văn Tuấn	4.982.000	25	11.158,0	14.593.507									400.000		14.993.507	398.600	74.800	49.900	149.900	55.000						728.200	14.265.307	
78	HL-05583	Trần Minh Quý	4.982.000	20	10.521,0	13.760.377	4	766.462							200.000		14.726.839	398.600	74.800	49.900	147.300	55.000	500.000					1.225.600	13.501.239	
79	HL-05621	Trần Văn Ban	5.305.000	25	18.918,0	24.742.783									500.000		25.242.783	424.500	79.600	53.100	252.400	55.000						864.600	24.378.183	
80	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	4.982.000	19	11.472,0	15.004.187			5	958.077			2	800.000	150.000		16.912.264	398.600	74.800	49.900	169.100	55.000						747.400	16.164.864	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
81	HL-05816	Đàm Thanh Hải	4.982.000	27	13.258,0	17.340.090									300.000		17.640.090	398.600	74.800	49.900	176.400	55.000	1.000.000					1.754.700	15.885.390	
82	HL-05862	Đặng Đức Tú	4.939.000	28	15.319,0	20.035.664									300.000		20.335.664	395.200	74.100	49.400	203.400	55.000			378.000			1.155.100	19.180.564	
83	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	4.867.000	27	12.508,0	16.359.167						439.500			500.000		17.298.667	389.400	73.100	48.700	173.000	55.000						739.200	16.559.467	
84	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	5.305.000	23	10.506,0	13.740.759									500.000		14.240.759	424.500	79.600	53.100	142.400	55.000						754.600	13.486.159	
85	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	4.636.000	26	14.565,0	19.049.510									500.000		19.549.510	370.900	69.600	46.400	195.500	55.000	1.500.000		250.325	676.000		3.163.725	16.385.785	
86	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	4.867.000	25	11.401,0	14.911.326									500.000		15.411.326	389.400	73.100	48.700	154.100	55.000	1.000.000		506.333			2.226.633	13.184.693	
87	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	4.745.000	28	13.443,0	17.582.050									400.000		17.982.050	379.700	71.200	47.500	179.800	55.000			506.333	728.000		1.967.533	16.014.517	
88	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	4.636.000	23	9.868,0	12.906.321									500.000		13.406.321	370.900	69.600	46.400	134.100	55.000	1.000.000					1.676.000	11.730.321	
89	HL-06722	Lê Đức Hòa	5.305.000	22	9.659,0	12.632.971									500.000		13.132.971	424.500	79.600	53.100	131.300	55.000	500.000					1.243.500	11.889.471	
90	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	6.367.000	24	10.250,0	13.405.937									500.000		13.905.937	509.400	95.600	63.700	139.100	55.000				416.000		1.278.800	12.627.137	
91	HL-06848	Trần Khắc Cương	6.367.000	21	13.353,0	17.464.340									500.000		17.964.340	509.400	95.600	63.700	179.600	55.000						903.300	17.061.040	
92	HL-06909	Bùi Công Hiển	4.636.000	20	14.821,0	19.384.333	2	356.615							500.000		20.240.948	370.900	69.600	46.400	202.400	55.000		99.000				843.300	19.397.648	
Tổng cộng				**2.060**	**1.018.196,0**	**1.348.838.300**	**97**	**23.120.307**	**67**	**15.720.654**	**2.637.000**	**2.549.100**	**50**	**21.100.000**	**25.750.000**	**714.432**	**1.440.429.793**	**43.425.600**	**8.145.700**	**5.432.600**	**14.404.100**	**5.005.000**	**16.500.000**	**1.188.000**	**9.811.416**	**6.656.000**	**598.000**	**111.166.416**	**1.329.263.377**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 9 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng